

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN - BỘ TÀI CHÍNH

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN -
BỘ TÀI CHÍNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62/2012/TTLT-
BNNPTNT-BTC

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2012

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

b) Đối với chủ rừng là các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân ngoài thực hiện các quy định của Thông tư này, còn thực hiện các quy định của pháp luật về an ninh, quốc phòng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư liên tịch này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chủ rừng là tổ chức nhà nước gồm các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang và doanh nghiệp nhà nước.

2. Chủ rừng là tổ chức không thuộc nhà nước gồm các đơn vị, doanh nghiệp không thuộc quy định tại khoản 1 của Điều này.

3. Các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan, các tổ chức chính trị, xã hội.

4. Tổ chức chi trả cấp huyện gồm: Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp huyện (nếu có); Hạt Kiểm lâm cấp huyện; hoặc tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.

5. Tổ chức chi trả cấp xã gồm: Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp xã (nếu có); Ban Lâm nghiệp xã; hoặc bộ phận chi trả cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp Huyện thành lập.

Điều 3. Nguyên tắc, điều kiện, thời gian chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Nguyên tắc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.

2. Điều kiện thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo hợp đồng thỏa thuận tự nguyện đối với trường hợp chi trả trực tiếp hoặc hợp đồng ủy thác trả tiền dịch vụ môi trường rừng đối với trường hợp chi trả gián tiếp.

b) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo cam kết bảo vệ rừng và cung ứng dịch vụ môi trường rừng với Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Chủ rừng là tổ chức được nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Cam kết quản lý bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Đối với các doanh nghiệp có dự án quản lý, kinh doanh rừng và đất rừng phải thực hiện quy định về thuê đất, thuê rừng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng được nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo phương án quản lý bảo vệ rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

đ) Hộ nhận khoán bảo vệ rừng quy định tại Khoản 2, Điều 8, Nghị định số 99/2010/NĐ-CP được nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng ổn định, lâu dài với chủ rừng là tổ chức nhà nước.

3. Thời hạn chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Thời hạn bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng như sau:

- Thời gian bắt đầu thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng từ ngày 01/01/2011 theo quy định tại Khoản 1, Điều 24, Nghị định số 99/2010/NĐ-CP. Trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng bắt đầu hoạt động sau ngày 01/01/2011, thì thời điểm bắt đầu thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng là ngày bắt đầu có hoạt động sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

- Trường hợp chi trả trực tiếp: bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng theo hợp đồng thỏa thuận.

- Trường hợp chi trả gián tiếp: hàng quý, chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu của quý kế tiếp, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng lập và gửi cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng bản kê khai nộp tiền chi trả theo mẫu biểu số 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chuyển tiền trả từng quý theo hợp đồng ủy thác, nếu chậm, phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán.

b) Chủ rừng nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng: trường hợp chi trả trực tiếp, chủ rừng nhận tiền chi trả theo hợp đồng thỏa thuận; trường hợp chi trả gián tiếp, chủ rừng nhận tiền chi trả theo kế hoạch hàng năm của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

c) Hộ nhận khoán bảo vệ rừng nhận tiền chi trả căn cứ theo hợp đồng khoán bảo vệ rừng với chủ rừng.

Điều 4. Quản lý và sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo hình thức chi trả trực tiếp

1. Mức chi trả và phương thức chi trả thực hiện theo quy định tại Điều 9, Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.

2. Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng thực hiện theo quy định tại Điều 10, Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.

3. Bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng ký hợp đồng thỏa thuận, trong đó xác định rõ về loại dịch vụ, mức chi trả, thời điểm, phương thức chi trả.

a) Hợp đồng thỏa thuận lập thành bốn (04) bản: bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ mỗi bên giữ một bản; một (01) bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; một (01) bản gửi Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

Căn cứ quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, có thẩm quyền yêu cầu điều chỉnh lại Hợp đồng nếu thấy không phù hợp với quy định của Nhà nước.

b) Hợp đồng thỏa thuận là căn cứ để kiểm tra, giám sát, xử lý trách nhiệm của mỗi bên trong cung ứng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

Điều 5. Quản lý và sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo hình thức chi trả gián tiếp

1. Nhận ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng

a) Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng của những khu rừng nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên, trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam ký hợp đồng ủy thác với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng của những khu rừng nằm trong địa giới hành chính của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trả tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh ký hợp đồng ủy thác với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo mẫu số 1 ban hành kèm theo thông tư này.

2. Mức chi trả và số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thực hiện theo quy định tại Điều 11, Nghị định số 99/2010/NĐ-CP và quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

Nội dung chi, mức chi cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng thực hiện theo quy định tại Thông tư 85/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

a) Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

Được trích tối đa 0,5% trên tổng số tiền thực nhận ủy thác trong năm (bao gồm cả tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chậm trả, lãi tiền gửi từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng) để chi cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ. Mức trích cụ thể do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định.

Số tiền còn lại chuyển cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23 tháng 11 năm 2011 của

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

b) Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

Số tiền được điều phối từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và tiền nhận ủy thác từ các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn cấp tỉnh sử dụng như sau:

- Trích tối đa 10% trên tổng số tiền thực nhận ủy thác trong năm (bao gồm cả tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chậm trả, lãi tiền gửi từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng) để chi cho các hoạt động của Quỹ bảo vệ phát triển rừng cấp tỉnh. Mức trích do Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

- Dự phòng theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 85/2012/TT-BTC;

- Số tiền còn lại chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT.

c) Đối với chủ rừng

Số tiền Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chuyển trả cho dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng sử dụng như sau:

- Chủ rừng là tổ chức không thuộc nhà nước được quản lý sử dụng theo đúng quy định của pháp luật quản lý tài chính hiện hành đối với loại hình tổ chức đó và chi cho công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng.

- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn sử dụng toàn bộ số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng để quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

- Chủ rừng là tổ chức nhà nước có thực hiện khoán bảo vệ rừng sử dụng 10% số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các chi phí quản lý để chi cho các hoạt động: lập hồ sơ, tài liệu, bản đồ quản lý các khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, đánh giá; tuyên truyền, vận động, tổ chức tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức của chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã, các hộ nhận khoán bảo vệ rừng; hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết; hỗ trợ cho các hoạt động các cấp huyện, xã, thôn; mua sắm tài sản và các chi phí khác phục vụ công tác quản lý chi trả dịch vụ môi trường rừng. Số tiền còn lại (90%) sử dụng như sau:

- + Trường hợp chủ rừng khoán toàn bộ diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng thì chi trả toàn bộ cho các hộ nhận khoán. Hộ nhận khoán được sử dụng số tiền này để quản lý bảo vệ rừng và nâng cao đời sống.

- + Trường hợp chủ rừng khoán một phần diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các hộ nhận khoán, phần diện tích rừng còn lại chủ rừng trực tiếp tổ chức bảo vệ rừng, thì số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của diện tích rừng này là nguồn thu của chủ rừng. Chủ rừng quản lý, sử dụng theo quy định của Nhà nước về tài chính hiện hành áp dụng đối với từng loại hình tổ chức đó.